

Bản án số: 44/2019/HNGĐ- ST

Ngày 28/06/2019.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Nhật

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Chúc

2. Ông Từ Tứ Hải

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 28 tháng 06 năm 2019. Tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2019/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 05 năm 2019 về vụ kiện: “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 06 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu X, sinh năm: 1982 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố Đ T, thị trấn T H, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

- Bị Đơn: Anh Lê Tấn V, sinh năm 1977 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố Đ T, thị trấn T H, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Nguyễn Thị Tổ N, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố Đ H, thị trấn T H, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

2/ Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: số 90, ấp H T, xã M T, huyện C T, tỉnh Kiên Giang

3/ Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1974 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H A, xã M T, huyện C T, tỉnh Kiên Giang

4/ Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: ấp H T, xã M T, huyện C T, tỉnh Kiên Giang

5/ Chị Lê Thị Hương L, sinh năm 1975 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố V P, phường V H, TP. R G, tỉnh Kiên Giang

6/ Anh Lê Tấn P, sinh năm 1974 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T T, xã T T, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Thu X trình bày: tôi và anh Lê Tấn V chung chung sống với nhau năm 2002, vợ chồng có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T H, huyện T H, tỉnh Kiên Giang. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 4 tháng mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh V hay ghen tuông và thường xuyên đi uống rượu, không lo làm ăn, khi tôi về đến nhà thì vợ chồng có lời qua tiếng lại, thậm chí anh còn đánh đập tôi, anh V không có trách nhiệm với vợ con. Từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, tôi có khuyên anh V nhiều lần nhưng anh V không thay đổi.

Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn. Do đó tôi sống ly thân với anh V từ tháng 03 năm 2019 cho đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung gồm:

1/ Lê Thanh Đ, sinh ngày 24/01/2003.

2/ Lê Thị Quỳnh N, sinh ngày 29/12/2005

Hiện nay 02 cháu đang chung sống với tôi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận

- Về phần nợ chung: Hai vợ chồng còn nợ như sau:

+ Hai vợ chồng còn nợ chị Nguyễn Thị Tổ N 33.000.000đ (ba mươi ba triệu đồng).

+ Hai vợ chồng còn nợ anh Nguyễn Văn T 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

+ Hai vợ chồng còn nợ anh Nguyễn Văn Đ 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

+ Hai vợ chồng còn nợ anh Nguyễn Văn P 01 chỉ vàng 24 kara và 5.000.000đ (năm triệu đồng).

+ Hai vợ chồng còn nợ chị Lê Thị Hương L 7.000.000đ (bảy triệu đồng)

+ Hai vợ chồng còn nợ anh Lê Tấn P 10.000.000đ (mười triệu đồng)

Tại phiên tòa chị X yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: tôi xin được ly hôn với anh Lê Tấn V.

Về quan hệ con chung: Tôi xin được nhận nuôi dưỡng cháu Lê Thanh Đ và cháu Lê Thị Quỳnh N, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

* **Bị đơn anh Lê Tấn V trình bày:** Theo bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 18/06/2019 anh V trình bày như sau: qua lời trình bày của vợ tôi về ngày tháng, năm kết

hôn, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn, có 02 con chung, có tài sản chung và nợ chung là đúng, còn nguyên nhân mâu thuẫn thì vợ chồng tôi không có mâu thuẫn gì lớn. Hiện nay tôi vẫn còn rất thương yêu vợ con tôi.

Tại Tòa án anh Vũ yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: tôi không đồng ý ly hôn với cô Nguyễn Thị Thu X.

Về quan hệ con chung: con muốn theo ai thì người đó nuôi, nếu cháu Đ, cháu N theo cô X thì tôi không cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- **Chị Nguyễn Thị Tố N trình bày:** Lúc trước tôi có cho hai vợ chồng anh V, chị X vay số tiền là 33.000.000đ. Nay vợ chồng anh V, chị X ly hôn tôi không ý kiến gì.

Nay tại phiên tòa việc vợ chồng anh Lê Tấn V, chị Nguyễn Thị Thu X có nợ tôi số tiền 33.000.000đ thì tôi không yêu cầu trả nợ số tiền 33.000.000đ (ba mươi ba triệu đồng), tôi sẽ tính toán sau với vợ chồng anh V, chị X.

- **Anh Nguyễn Văn T trình bày:** Lúc trước tôi có cho hai vợ chồng anh V, chị X vay số tiền là 20.000.000đ. Nay vợ chồng anh V, chị X ly hôn tôi không ý kiến gì.

Nay tại phiên tòa việc vợ chồng anh Lê Tấn V, chị Nguyễn Thị Thu X có nợ tôi số tiền 20.000.000đ thì tôi không yêu cầu trả nợ số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), tôi sẽ tính toán sau với vợ chồng anh V chị X.

- **Anh Nguyễn Văn Đ trình bày:** Theo bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 18/06/2019 anh Đ trình bày như sau: Lúc trước tôi có cho hai vợ chồng anh V, chị X vay số tiền là 4.000.000đ. Nay vợ chồng anh V, chị X ly hôn tôi không ý kiến gì.

Nay tại tòa án việc vợ chồng anh Lê Tấn V, chị Nguyễn Thị Thu X có nợ tôi số tiền 4.000.000đ thì tôi không yêu cầu trả nợ số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), tôi sẽ tính toán sau với vợ chồng anh V, chị X.

- **Anh Nguyễn Văn P trình bày:** Lúc trước tôi có cho hai vợ chồng anh V, chị X vay số tiền là 5.000.000đ và 01 chỉ vàng 24k. Nay vợ chồng anh V chị X ly hôn tôi không ý kiến gì.

Nay tại tòa án việc vợ chồng anh Lê Tấn V, chị Nguyễn Thị Thu X có nợ tôi số tiền 5.000.000đ và 01 chỉ vàng 24k thì tôi không yêu cầu trả nợ số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) và 01 chỉ vàng 24k, tôi sẽ tính toán sau với vợ chồng anh V, chị X.

- **Chị Lê Thị Hương L trình bày:** Theo bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 18/06/2019 chị L trình bày như sau: lúc trước tôi có cho hai vợ chồng anh V, chị X vay số tiền là 7.000.000đ. Nay vợ chồng anh V, chị X ly hôn tôi không ý kiến gì.

Nay tại tòa án việc vợ chồng anh Lê Tấn V, chị Nguyễn Thị Thu X có nợ tôi số tiền 7.000.000đ thì tôi không yêu cầu trả nợ số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng), tôi sẽ tính toán sau với vợ chồng anh V, chị X.

- **Anh Lê Tấn P trình bày:** Theo bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 18/06/2019 anh P trình bày như sau: Lúc trước tôi có cho hai vợ chồng anh V, chị X vay số tiền là 10.000.000đ. Nay vợ chồng anh V, chị X ly hôn tôi không ý kiến gì.

Nay tại tòa án việc vợ chồng anh Lê Tấn V, chị Nguyễn Thị Thu X có nợ tôi số tiền 10.000.000đ thì tôi không yêu cầu trả nợ số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), tôi sẽ tính toán sau với vợ chồng anh V, chị X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thẩm quyền:** Đây là vụ kiện Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015. Mặt khác đây là vụ kiện Ly hôn không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** Anh Lê Tấn V với tư cách là bị đơn, anh Nguyễn Văn Đ, anh Lê Tấn P, chị Lê Thị Hương L với tư cách là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa hôm nay anh V, anh Đ, anh P và chị L vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong các trường hợp sau đây: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người đại diện của họ vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét thấy anh V, anh Đ, anh P và chị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và anh V, anh Đ, anh P và chị L đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh V, anh Đ, anh P và chị L là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] **Về quan hệ hôn nhân:** Xét lời yêu cầu của chị X về quan hệ hôn nhân, chị xin được ly hôn với anh Lê Tấn V là có cơ sở chấp nhận vì theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Xét thấy do tình trạng hôn nhân giữa chị X và anh V hiện đang rất trầm trọng, nguyên nhân là do anh V hay ghen tuông và thường xuyên đi uống rượu, không lo làm ăn, khi chị X về đến nhà thì vợ chồng có lời qua tiếng lại, thậm chí anh còn đánh đập chị X, anh V không có trách nhiệm với vợ con. Từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, chị X có khuyên anh V nhiều lần nhưng anh V không thay đổi, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị X và anh V đã sống ly thân từ tháng 03 năm 2019 cho đến nay. Vì vậy lời yêu cầu của chị X xin được ly hôn với anh V được Tòa án chấp thuận.

[4] **Về quan hệ con chung:** Chị X xin được nhận nuôi cháu Lê Thanh Đ, sinh ngày 24/01/2003 và cháu Lê Thị Quỳnh N, sinh ngày 29/12/2005, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy giao cháu Lê Thanh Đ, sinh ngày 24/01/2003 và cháu Lê Thị Quỳnh N, sinh ngày 29/12/2005 cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng cháu là có cơ sở chấp nhận vì theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Do cháu Lê Thanh Đ hiện nay 16 tuổi và cháu Lê Thị Quỳnh N hiện nay 13 tuổi, nguyện vọng của cháu Đ và cháu N là khi cha mẹ hai cháu ly hôn thì hai cháu sẽ sống với mẹ. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

[5] Xét lời yêu cầu của bị đơn anh Lê Tấn V về quan hệ hôn nhân: anh không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu X là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Xét thấy do tình trạng hôn nhân giữa chị X và anh V hiện đang rất trầm trọng, nguyên nhân là do V hay ghen tuông và thường xuyên đi uống rượu, không lo làm ăn, khi chị X về đến nhà thì vợ chồng có lời qua tiếng lại, thậm chí anh còn đánh đập chị X, anh V không có trách nhiệm với vợ con. Từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, chị X có khuyên anh V nhiều lần nhưng anh V không thay đổi, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị X và anh V đã sống ly thân từ

tháng 03 năm 2019 cho đến nay và việc hòa giải giữa chị X và anh V tại Tòa án không thành.

Chính vì vậy bác lời yêu cầu của anh Lê Tấn V.

[6] **Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:** Do chị X và anh V tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] Xét lời yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Tố N, anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn P, anh Lê Tấn P và chị Lê Thị Hương L là không yêu cầu vợ chồng anh V, chị X trả nợ, sau này sẽ tính toán sau với vợ chồng anh V, chị X. Do trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay thì chị N, anh Đ, anh T, anh P, anh P và chị L đều có ý kiến là không yêu cầu vợ chồng chị X, anh V trả nợ. Vì vậy Hội đồng xét xử miễn xét.

[8] **Về án phí Hôn nhân sơ thẩm:** chị X phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0003319 ngày 07/05/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Thu X và anh Lê Tấn V được ly hôn.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Lê Thanh Đ, sinh ngày 24/01/2003 và Lê Thị Quỳnh N, sinh ngày 29/12/2005 cho chị Nguyễn Thị Thu X trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Không ai có quyền cản trở việc tối lui thăm nom con chung.

3. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Thu X nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0003319 ngày 07/05/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Chị X đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị Nguyễn Thị Thu X, chị Nguyễn Thị Tô N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn P biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho anh Lê Tấn V, anh Nguyễn Văn Đ, anh Lê Tấn P, chị Lê Thị Hương L biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Hiệp.
- TAND tỉnh Kiên Giang .
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quang Nhật